CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/04/2017 ĐẾN 30/06/2017

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (giai đoạn từ 01/04/2017-30/06/2017)	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2017	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giai đoạn từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6 - 48

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HOÀ
Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2016-2017

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu niên độ
TÀI SẢN			**11.408.528.625.296**	**5.972.987.792.017**
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**6.535.071.975.042**	**3.746.795.399.037**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**753.424.483.708**	**519.674.944.557**
1. Tiền	111		206.024.483.708	437.074.944.557
2. Các khoản tương đương tiền	112		547.400.000.000	82.600.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.13	**554.438.911.770**	**131.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		32.188.911.770	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		522.250.000.000	131.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.032.594.249.961**	**1.622.611.542.866**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	822.244.720.472	532.514.083.594
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1.198.987.379.895	500.867.125.679
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	623.292.000.000	425.300.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	409.286.019.596	182.270.312.615
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(21.215.870.002)	(18.339.979.022)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.07	**2.064.616.104.459**	**1.412.244.897.765**
1. Hàng tồn kho	141		2.075.931.285.588	1.412.244.897.765
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(11.315.181.129)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**129.998.225.144**	**61.264.013.849**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14a	96.094.795.297	28.622.898.022
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.826.350.223	31.345.134.879
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.19b	2.077.079.624	1.295.980.948
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN 200=210+220+240+250+260)	**200**		**4.873.456.650.254**	**2.226.192.392.980**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**166.627.301.671**	**191.701.675.824**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03	39.047.144.339	19.747.297.824
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04	117.000.000.000	165.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		10.580.157.332	6.954.378.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu niên độ
II. Tài sản cố định	**220**		**3.047.428.898.407**	**1.368.449.713.470**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	2.951.969.866.904	1.284.812.433.183
- Nguyên giá	*222*		*3.675.678.677.721*	*1.851.015.238.005*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(723.708.810.817)*	*(566.202.804.822)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	66.260.603.113	63.692.309.778
- Nguyên giá	*225*		*72.925.352.666*	*65.806.692.123*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*		*(6.664.749.553)*	*(2.114.382.345)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	29.198.428.390	19.944.970.509
- Nguyên giá	*228*		*43.602.591.002*	*34.357.757.765*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(14.404.162.612)*	*(14.412.787.256)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.08	**56.087.729.132**	**59.092.428.908**
- Nguyên giá	231		60.093.995.500	60.093.995.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4.006.266.368)	(1.001.566.592)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**199.105.674.049**	**120.567.157.794**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242	V.12	199.105.674.049	120.567.157.794
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.13	**207.818.307.280**	**288.819.751.053**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		190.238.171.280	96.108.096.319
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.580.136.000	192.711.654.734
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.196.388.739.715**	**197.561.665.931**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14b	452.635.800.444	147.820.030.015
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15a	9.565.969.828	4.561.514.910
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.16	734.186.969.443	45.180.121.006
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**11.408.528.625.296**	**5.972.987.792.017**
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	**300**		**7.663.341.967.325**	**3.832.763.699.679**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5.916.696.054.432**	**3.192.388.996.268**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.17	353.803.923.423	375.919.715.308
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	228.980.589.064	74.417.564.332
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19a	51.007.309.393	14.182.472.481
4. Phải trả người lao động	314		27.880.877.537	42.241.938.567
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	140.817.084.431	43.313.667.761
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.705.083.336	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22	128.227.134.129	83.923.641.509
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23a	4.934.327.330.936	2.524.684.378.266
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	V.20	49.946.722.183	33.705.618.044
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu niên độ
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.746.645.912.893**	**640.374.703.411**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		99.000.000	109.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23b	1.631.656.334.608	635.913.322.611
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.15b	112.890.578.285	3.352.380.800
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.000.000.000	1.000.000.000
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**3.745.186.657.971**	**2.140.224.092.338**
I. Nguồn vốn, quỹ	**410**	V.24	**3.745.186.657.971**	**2.140.224.092.338**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.978.744.490.000	1.295.111.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*2.978.744.490.000*	*1.295.111.980.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60.693.733.000	461.712.700.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(513.533.313)	336.806.622
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		210.137.433.438	164.946.980.894
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		30.422.725.000	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		412.190.150.385	209.743.513.798
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*183.713.881.411*	*13.152.652.380*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*228.476.268.974*	*196.590.861.418*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		53.511.659.461	8.372.111.024
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**440**		**11.408.528.625.296**	**5.972.987.792.017**

Ngày 29 tháng 7 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đỗ Thị Thủy Tiên	*Ngô Thị Thanh Hằng*	*Trần Quốc Thảo*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HOÀ

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 02-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2016-2017

Giai đoạn từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu niên độ đến cuối quý này	
			Niên độ này	Niên độ trước	Niên độ này	Niên độ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01	**1.511.636.260.210**	**1.147.678.204.956**	**5.400.851.556.865**	**4.388.304.573.122**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	15.073.903.942	9.495.979.278	45.475.744.625	22.017.976.642
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	VI.01	**1.496.562.356.268**	**1.138.182.225.678**	**5.355.375.812.240**	**4.366.286.596.480**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.333.296.815.524	955.359.511.746	4.724.605.916.392	3.764.194.583.074
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**163.265.540.744**	**182.822.713.932**	**630.769.895.848**	**602.092.013.406**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	124.436.973.755	20.074.950.831	313.312.239.125	68.093.642.215
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	77.793.893.624	48.807.457.760	232.737.027.956	123.741.662.266
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*70.355.686.106*	*43.876.479.019*	*209.762.164.682*	*112.614.495.163*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	*24*		675.937.924	5.386.391.452	14.034.222.161	5.379.902.948
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07	41.655.590.948	30.290.829.417	175.423.449.230	106.191.522.424
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	67.974.508.844	44.769.140.755	208.966.738.541	154.874.850.106
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24-25)}	30		**100.954.459.007**	**84.416.628.283**	**340.989.141.407**	**290.757.523.773**
12. Thu nhập khác	31	VI.05	(4.151.353.123)	1.231.190.356	5.214.176.583	9.276.333.037
13. Chi phí khác	32	VI.06	(1.834.795.815)	840.129.396	4.996.614.586	3.946.632.938
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**(2.316.557.308)**	**391.060.960**	**217.561.997**	**5.329.700.099**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**98.637.901.699**	**84.807.689.243**	**341.206.703.404**	**296.087.223.872**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	15.582.895.598	9.493.654.635	54.624.425.396	49.287.635.053
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.09	(2.623.581.136)	(5.885.918.507)	(2.590.243.868)	(1.500.773.873)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**85.678.587.237**	**81.199.953.115**	**289.172.521.876**	**248.300.362.692**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		100.106.438.161	80.899.599.469	303.126.852.456	247.928.487.392
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(14.427.850.924)	300.353.646	(13.954.330.580)	371.875.300
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	319	346	1.636	1.921
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Ngày 29 tháng 7 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đỗ Thị Thủy Tiên	*Ngô Thị Thanh Hằng*	*Trần Quốc Thảo*

Báo cáo này phải được đọc cùng với bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Mẫu số B 03-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2016-2017

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu niên độ đến cuối quý này	
			Niên độ này	Niên độ trước
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**341.206.703.404**	**296.087.223.872**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**151.704.952.457**	**163.860.050.962**
- Khấu hao và phân bổ	02		193.497.023.968	127.365.426.816
- Các khoản dự phòng	03		14.191.072.109	664.952.551
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.458.906.569	225.633.513
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(267.204.214.871)	(77.010.457.081)
- Chi phí lãi vay	06		209.762.164.682	112.614.495.163
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**492.911.655.861**	**459.947.274.834**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.231.515.015.904)	89.044.746.570
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(430.002.513.293)	(617.839.247.125)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(238.958.459.655)	174.197.067.132
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(351.096.706.783)	(104.796.219.664)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(32.188.911.770)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(143.906.556.643)	(106.501.290.440)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.209.344.616)	(59.490.681.940)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(133.941.476)	(29.571.771.118)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(1.950.099.794.279)**	**(195.010.121.751)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(745.964.287.551)	(177.031.454.672)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		17.675.624.021	93.888.388.228
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(968.381.480.000)	(1.054.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		427.139.480.000	557.021.461.456
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ số dư tiền cty con được mua)	25		(86.243.702.800)	(93.523.261.065)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		181.279.368.734	2.250.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		168.246.731.188	58.046.535.175
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1.006.248.266.408)**	**(613.748.330.878)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.281.763.203.065	63.591.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		8.789.865.474.195	5.558.040.817.345
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.837.747.383.549)	(4.266.051.672.184)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(43.716.816.766)	(5.136.994.868)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(34.076.400)	(61.634.410.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**3.190.130.400.545**	**1.288.808.739.993**
Lưu chuyển thuần trong kỳ	50		**233.782.339.858**	**480.050.287.364**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		519.674.944.557	39.259.307.816
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(32.800.707)	365.349.377
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	**753.424.483.708**	**519.674.944.557**

Ngày 29 tháng 7 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đỗ Thị Thủy Tiên	*Ngô Thị Thanh Hằng*	*Trần Quốc Thảo*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2016-2017

Giai đoạn từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập được thành lập theo:

- Quyết định số 44/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 16 tháng 5 năm 2001, thay đổi gần đây nhất là ngày 12 tháng 05 năm 2017.
- Công ty có cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 79/UBCK-GPNY ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Công ty có đầu tư vào 10 công ty con như được trình bày dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến

3. Ngành nghề kinh doanh : Các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường.
- Trồng cây mía
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường.
- Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường.
- Cho thuê kho bãi, kinh doanh bất động sản
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Mua bán, đại lý, ký gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật tư ngành mía đường.
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Dịch vụ ăn uống.
- Sản xuất, mua bán sản phẩm rượu các loại.

- Kinh doanh bất động sản.
- Sản xuất, mua bán cồn.
- Bán buôn cồn, bán buôn nguyên liệu ngành mía đường, bán buôn phân bón.
- Dịch vụ canh tác cơ giới nông nghiệp.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Từ 1 tháng 7 đến 30 tháng 6 năm sau.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Trong kỳ doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.

6. Cấu trúc tập đoàn:

- ***Danh sách các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:***

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai. Các chi nhánh, văn phòng đại diện và nhà máy khác trực thuộc Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 bao gồm:

- Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đường Biên Hòa - Nhà máy Đường TTC Biên Hòa - Tây Ninh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-001 cấp lần đầu ngày 13 tháng 6 năm 2001, thay đổi lần thứ 13, ngày 20 tháng 9 năm 2016, đặt tại số 561A, đường Trần Phú, Ấp Tân Phước, Xã Tân Bình, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.
- Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đường Biên Hòa - Nhà máy Đường TTC Biên Hòa - Trị An được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-009 cấp lần đầu ngày 7 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 7, ngày 21 tháng 9 năm 2016, đặt tại Ấp 1, Xã Trị An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.
- Chi nhánh Nông trường Biên Hòa – Thành Long được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-011 cấp ngày 26 tháng 4 năm 2014, đặt tại Ấp Thanh Đông, Xã Thành Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh.
- Văn phòng đại diện của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa được thành lập theo Giấy Chứng nhận văn phòng đại diện số 3600495818-012 ngày 8 tháng 9 năm 2014; thay đổi lần thứ 1, ngày 29 tháng 3 năm 2017, đặt tại 512 Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30/06/2017, Tập đoàn có Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

- ***Tổng số các Công ty con: 10 Công ty con***

Công ty con được hợp nhất: 8 Công ty, trong đó có 4 Công ty con cấp 1 và 4 Công ty con cấp 2

- *Danh sách các công ty con:*

Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đăng ký Kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu 30/06/2017	Tỷ lệ sở hữu 01/07/2016
Các công ty con				
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập Khẩu Biên Hòa	Bán mua đường và các sản phẩm có sử dụng đường, bán buôn thực phẩm công nghệ, bán buôn đồ uống….	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0313733213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp ngày 27 tháng 9 năm 2016	98%	98%
Công ty TNHH Một Thành Viên Biên Hòa – Thành Long ("Biên Hòa – Thành Long")	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900854955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 8 tháng 12 năm 2009.	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Biên Hòa – Ninh Hòa ("NHS") ("trước đây là Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa")	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân bón.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4200636590 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 20 tháng 11 năm 2015.	100%	100%
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung ("Bò giống Miền Trung")	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác; kinh doanh thức ăn cho gia súc, bò nuôi và các sản phẩm chăn nuôi khác; trồng rừng.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3703000180 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 21 tháng 12 năm 2005.	90,99%	66,97%
Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Ninh Hòa ("Nhiệt Điện Ninh Hòa")	Sản xuất điện để bán; cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện; bán máy móc, thiết bị và linh kiện cho sản xuất công nghiệp, thương mại, đào mỏ, xây dựng, thiết bị văn phòng;	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4201575358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 9 tháng 10 năm 2013.	100%	100%

Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đăng ký Kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu 30/06/2017	Tỷ lệ sở hữu 01/07/2016
Ninh Hoa Sugar Private Limited Company ("NHS PTE")	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía và các sản phẩm nông sản khác.	Giấy Chứng nhận Đầu tư Nước ngoài số 734/BKHĐT-ĐTRNN ngày 12 tháng 8 năm 2014 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.	100%	100%
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang ("Đường Phan Rang")	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón hữu cơ.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4500138596 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 28 tháng 01 năm 2016.	94,51%	94,51%
Công ty TNHH Mía Đường TTC ATTAPEU	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900764381 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 26 tháng 01 năm 2011, thay đổi lần thứ 6 ngày 30 tháng 05 năm 2017.	60%	0%
Công ty TNHH MTV Thương mại Xuất Nhập Khẩu Kon Tum	Sản xuất đường, sản xuất hoá chất cơ bản; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện;...	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6101213950 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp lần đầu ngày 23 tháng 11 năm 2016.	60%	0%
Công ty TNHH Mía Đường Hoàng Anh ATTAPEU	Trồng mía: tiến hành kinh doanh về mặt trồng mía; Sản xuất đường: tiến hành kinh doanh về mặt xây dựng nhà máy sản	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3979/PĐK do Cục thương mại thuộc Bộ công thương của Lào cấp ngày 01/11/2011 và - Giấy đăng ký nhượng quyền số 018-15/KHĐT/ĐT4 ngày 30/04/2015 của Bộ KHĐT cấp	60%	0%

Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đăng ký Kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu 30/06/2017	Tỷ lệ sở hữu 01/07/2016
	xuất đường; Sản xuất hóa chất cơ sở: Ethanol; Sản xuất phân bón hóa học và chất hóa học Nitơ; Sản xuất ,phát và phân phối điện: Nhà máy nhiệt điện;	-Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Số 1080 do Cục đăng ký và quản lý kinh doanh, Bộ Công thương cấp ngày 19/12/2016.		
Công ty TNHH Hải Vi ("Hải Vi")	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900244283 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 1997, thay đổi lần thứ 14 ngày 31 tháng 10 năm 2016.	1%	100%

- *Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: 2 công ty*

Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu 30/06/2017	Tỷ lệ sở hữu 01/07/2016
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công ("Mía đường Thành Thành Công")	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía đường.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3901162964 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21 tháng 3 năm 2013.	38%	38%
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Trồng, chế biến, kinh doanh các sản phẩm ngành mía đường, khoai mì, cao su; Sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa, gỗ, vật liệu xây dựng; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chánh; Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900243272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 17 tháng 2 năm 2016.	43,20%	26,49%

Tại ngày 30/06/2017, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Biên Hòa – Thành Long và Công ty này vẫn đang trong giai đoạn trước hoạt động.

Theo Nghị quyết số 169/2016/NQ-HĐQT ngày 16/09/2016, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa đã thông qua việc chuyển nhượng 99% vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Một Thành Viên Hải Vi, tương đương với 99% vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Hải Vi.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 7 đến 30 tháng 6.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính..

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của công ty con. Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc, và khi cần thiết, trừ đi các khoản dự phòng giảm giá của khoản đầu tư dài hạn này. Công ty có lập báo cáo tài chính hợp nhất mà trong đó báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất với báo cáo tài chính của Công ty. Công ty phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh

doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Hợp nhất kinh doanh

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Công ty.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo, nhằm mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

c) Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, nếu cần thiết, trong báo cáo tài chính riêng này. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ hoặc giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá theo hướng dẫn của Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 điều chỉnh cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

e) Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1, VIII.2.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  a. 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
  b. 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  c. 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  d. 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	07 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

8. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong khoản thời gian từ 5 đến 20 năm.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản nợ vay được theo dõi chi tiết từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản Vay và nợ thuê tài chính được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo..

Các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như:

+ Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất. Kế toán tiến hành tính trước và hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ những chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh.

+ Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau

15. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

16. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi đầu tư trồng mía là khoản lãi phải thu từ khoản ứng vốn cho nông dân trồng mía được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền & các khoản tương đương tiền

	30/06/2017	01/07/2016
Tiền mặt	1.276.458.666	672.093.351
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	203.832.205.042	436.402.851.206
Tiền đang chuyển	915.820.000	-
Các khoản tương đương tiền	547.400.000.000	82.600.000.000
Cộng	**753.424.483.708**	**519.674.944.557**

2. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/06/2017	01/07/2016
Ngắn hạn	822.244.720.472	532.514.083.594
Dài hạn	-	-
Cộng	**822.244.720.472**	**532.514.083.594**

b) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/06/2017	01/07/2016
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	61.688.252.580	174.154.194.588
Chi Nhánh Công ty Pepsico Việt Nam Thành phố Cần Thơ	15.545.145.000	136.069.815.000
Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	36.892.800.000	61.562.172.000
Global Mind Commodities Trading Pte.Ltd	249.699.319.000	4.561.786.800
Các khách hàng khác	458.419.203.892	160.727.902.006
Cộng	**822.244.720.472**	**532.514.083.594**

2. Phải thu của khách hàng

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2017	01/07/2016
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	7.365.062.997	8.534.465.784
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	61.845.590.787	174.154.194.588
Công Ty Cổ Phần Global Mind Việt Nam	8.946.913.393	26.620.550
Công ty CP Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	15.572.500	-
Công ty TNHH Hải Vi	9.428.771.864	-
Công ty Cổ Phần Lộc Thổ	1.974.696.084	-
Công ty Cổ Phần Đường Nước Trong	35.140.000	709.500.000
Công ty CP Giao Dịch Hàng Hóa Sơn Tín	37.301.644.930	-
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	161.365.884	-
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	557.624.005	-
Cộng	**127.632.382.444**	**183.424.780.922**

3. Trả trước cho người bán

a) Trả trước cho người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/06/2017	01/07/2016
Ngắn hạn	1.198.987.379.895	500.867.125.679
Dài hạn	39.047.144.339	19.747.297.824
Cộng	**1.238.034.524.234**	**520.614.423.503**

b) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/06/2017	01/07/2016
Công ty Cổ Phần Giao Dịch Hàng Hóa Sơn Tín	783.140.451.666	-
Global Mind Commodities Trading Pte Limited	-	220.781.750.000
Trả trước cho nông dân trồng mía	133.101.357.020	251.132.103.444
Các khách hàng khác	321.792.715.548	48.700.570.059
Cộng	**1.238.034.524.234**	**520.614.423.503**

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	30/06/2017	01/07/2016
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	1.214.000.000	-
Công ty Cổ Phần Global Mind Việt nam	42.788.349.308	11.509.412.465
Công ty CP Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	405.670.445	112.668.750
Công ty TNHH Hải Vi	54.796.194.057	-
Công ty Cổ Phần Đường Nước Trong	29.000.000.000	-
Công ty CP Giao Dịch Hàng Hóa Sơn Tín	783.140.451.666	-
Cộng	**911.344.665.476**	**11.622.081.215**

4. Phải thu về cho vay:

	30/06/2017	01/07/2016
a Phải thu về cho vay phân loại ngắn hạn, dài hạn:		
Ngắn hạn	623.292.000.000	425.300.000.000
Dài hạn	117.000.000.000	165.000.000.000
Cộng	**740.292.000.000**	**590.300.000.000**
b Phải thu về cho vay từ các bên liên quan:		
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	-	75.000.000.000
Công ty Cổ Phần Global Mind Việt nam	-	69.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	616.375.000.000	317.500.000.000
Cộng	**616.375.000.000**	**461.500.000.000**
c Phải thu về cho vay từ khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	116.000.000.000	48.000.000.000
Công ty CP TM Thành Thành Công	-	80.000.000.000
Khách hàng khác	7.917.000.000	800.000.000
Cộng	**123.917.000.000**	**128.800.000.000**
Tổng cộng	**740.292.000.000**	**590.300.000.000**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2017 Giá trị	01/07/2016 Giá trị
Lãi phải thu từ nông dân trồng mía	6.902.245.679	8.784.700.328
Phải thu của người lao động	15.037.346.170	14.008.153.506
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	334.708.701.738	43.442.229.250
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	-	101.430.000.000
Các khoản phải thu khác	52.637.726.009	14.605.229.531
Cộng	**409.286.019.596**	**182.270.312.615**

6. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/06/2017				01/07/2016			
	Số ngày quá hạn	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Số ngày quá hạn**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị có thể thu hồi**
Nợ quá hạn								
Nợ quá hạn của nông dân trồng mía								
Nguyễn Minh Đạt	1.913	3.873.149.384	(3.873.149.384)	-	1.548	4.753.149.384	(4.753.149.384)	-
Nguyễn Văn Bình	1.549	3.749.281.161	(3.749.281.161)	-	1.184	3.749.281.161	(3.749.281.161)	-
Võ Thành Vinh	826	1.981.523.720	(1.387.066.604)	594.457.116	461	2.222.892.349	(1.111.446.175)	1.111.446.174
Lê Văn Hùng	1.548	1.072.151.037	(1.072.151.037)	-	1.183	1.072.151.037	(1.072.151.037)	-
Khách hàng nông dân trồng mía khác		12.106.361.845	(7.762.724.429)	4.343.637.416		7.644.036.827	(6.215.207.414)	1.428.829.413
Cộng		**22.782.467.147**	**(17.844.372.615)**	**4.938.094.532**		**19.441.510.758**	**(16.901.235.171)**	**2.540.275.587**
Nợ quá hạn khách hàng thương mại								
Cty TNHH Phước Thịnh	2.038	999.809.072	(999.809.072)	-	1.673	999.809.072	(999.809.072)	-
Xí Nghiệp sản xuất Gia công Bao Đai Đại Thắng	5.298	315.035.552	(315.035.552)	-	4.933	315.035.552	(315.035.552)	-
Khách hàng thương mại khác		2.063.127.763	(2.056.652.763)	6.475.000		123.899.227	(123.899.227)	-
Cộng		**3.377.972.387**	**(3.371.497.387)**	**6.475.000**		**1.438.743.851**	**(1.438.743.851)**	-
Tổng cộng		**26.160.439.534**	**(21.215.870.002)**	**4.944.569.532**		**20.880.254.609**	**(18.339.979.022)**	**2.540.275.587**
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn			**(21.215.870.002)**				**(18.339.979.022)**	

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Từ 01/07/2016 đến 30/06/2017	*Từ 01/07/2015 đến 30/06/2016*
Số dư đầu kỳ	18.339.979.022	13.047.162.287
Mua công ty con	792.321.852	2.157.933.383
Tăng dự phòng trong kỳ	4.214.325.285	4.440.577.151
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.127.766.263)	(559.222.738)
Điều chỉnh giảm do chênh lệch tỷ giá	(2.989.894)	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(746.471.061)
Số dư cuối kỳ	**21.215.870.002**	**18.339.979.022**

7. Hàng tồn kho

	30/06/2017		*01/07/2016*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng đang đi trên đường	66.222.742.923	-	52.256.152	-
Nguyên liệu, vật liệu	397.400.802.852	(2.734.062.061)	422.884.188.304	-
Công cụ, dụng cụ	22.167.239.308	-	17.232.294.991	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	201.146.139.234	-	63.251.848.847	-
Thành phẩm	1.005.472.741.646	(8.581.119.068)	871.805.731.516	-
Hàng hóa	383.521.619.625	-	26.167.258.588	-
Hàng gửi đi bán	-	-	10.851.319.367	-
Cộng	**2.075.931.285.588**	**(11.315.181.129)**	**1.412.244.897.765**	-

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	**Quyền sử dụng đất**	**Nhà cửa vật kiến trúc**	**Tổng cộng**
Nguyên giá			
Tại ngày 01/07/2016	17.560.643.130	42.533.352.370	60.093.995.500
Tại ngày 30/06/2017	17.560.643.130	42.533.352.370	60.093.995.500
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01/07/2016	292.677.386	708.889.206	1.001.566.592
Khấu hao trong niên độ	878.032.157	2.126.667.619	3.004.699.776
Tại ngày 30/06/2017	1.170.709.543	2.835.556.825	4.006.266.368
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/07/2016	17.267.965.744	41.824.463.164	59.092.428.908
Tại ngày 30/06/2017	**16.389.933.587**	**39.697.795.545**	**56.087.729.132**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/07/2016	315.707.205.576	1.466.785.800.307	51.336.336.549	17.185.895.573	-	1.851.015.238.005
Mua công ty con	693.110.489.651	854.106.806.701	138.017.458.351	1.048.716.240	4.147.764.580	1.690.431.235.523
Mua sắm mới	33.100.000	56.598.055.880	3.010.435.637	4.308.509.752		63.950.101.269
Đầu tư XDCB hoàn thành	28.288.440.993	70.905.607.902	829.342.560	609.531.728		100.632.923.183
Điều chỉnh khác	(3.190.414.928)	(963.050.925)	-	1.127.688.792		(3.025.777.061)
Chênh lệch tỷ giá hoán đổi	(3.151.630.916)	(4.375.673.036)	(728.833.861)	(12.540.007)	(11.075.062)	(8.279.752.882)
Thanh lý công ty con	(814.116.029)	(555.550.266)	-	-		(1.369.666.295)
Thanh lý, nhượng bán	(129.022.852)	(11.684.256.379)	(5.862.344.790)	-	-	(17.675.624.021)
Tại ngày 30/06/2017	**1.029.854.051.495**	**2.430.817.740.184**	**186.602.394.446**	**24.267.802.078**	**4.136.689.518**	**3.675.678.677.721**
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01/07/2016	107.494.280.419	434.995.771.355	16.624.521.787	7.088.231.261		566.202.804.822
Khấu hao trong niên độ	23.654.076.388	139.241.558.737	7.409.269.166	2.487.825.209	37.902.625	172.830.632.125
Điều chỉnh khác	(1.756.773.509)	(1.327.416.764)	-	180.274.366		(2.903.915.907)
Chênh lệch tỷ giá hoán đổi	(549.421.422)	(1.134.112.950)	(211.197.783)	(677.524)	(5.553.583)	(1.900.963.262)
Thanh lý công ty con	(565.571.188)	(555.550.266)	-	-		(1.121.121.454)
Thanh lý, nhượng bán	(114.250.318)	(6.288.017.761)	(2.996.357.428)	-		(9.398.625.507)
Tại ngày 30/06/2017	**128.162.340.370**	**564.932.232.351**	**20.826.235.742**	**9.755.653.312**	**32.349.042**	**723.708.810.817**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/07/2016	208.212.925.157	1.031.790.028.952	34.711.814.762	10.097.664.312	-	1.284.812.433.183
Tại ngày 30/06/2017	**901.691.711.125**	**1.865.885.507.833**	**165.776.158.704**	**14.512.148.766**	**4.104.340.476**	**2.951.969.866.904**

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Máy móc và thiết bị	**Nguyên giá**	**Khấu hao lũy kế**	**Giá trị còn lại**
Tại ngày 01/07/2016	65.806.692.123	2.114.382.345	63.692.309.778
Tăng trong niên độ	7.118.660.543	4.550.367.208	-
Tại ngày 30/06/2017	**72.925.352.666**	**6.664.749.553**	**66.260.603.113**

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	**Bản quyền Microsoft**	**Quyền sử dụng đất**	**Chi phí đền bù, san lấp**	**Tổng cộng**
Nguyên giá				
Tại ngày 01/07/2016	3.165.421.399	27.648.065.199	3.544.271.167	34.357.757.765
Tăng trong niên độ	-	10.873.975.831	-	10.873.975.831
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang		1.495.518.000	-	1.495.518.000
Thanh lý công ty con	-	(1.167.385.487)	(717.654.125)	(1.885.039.612)
Điều chỉnh khác	(1.239.620.982)	-	-	(1.239.620.982)
Tại ngày 30/06/2017	1.925.800.417	38.850.173.543	2.826.617.042	43.602.591.002
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01/07/2016	1.223.574.483	9.960.597.665	3.228.615.108	14.412.787.256
Tăng trong niên độ	550.650.064	1.249.446.287	45.339.108	1.845.435.459
Thanh lý công ty con	-	(1.167.385.487)	(504.845.636)	(1.672.231.123)
Giảm trong niên độ	(181.828.980)	-	-	(181.828.980)
Tại ngày 30/06/2017	1.592.395.567	10.042.658.465	2.769.108.580	14.404.162.612
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/07/2016	1.941.846.916	17.687.467.534	315.656.059	19.944.970.509
Tại ngày 30/06/2017	**333.404.850**	**28.807.515.078**	**57.508.462**	**29.198.428.390**

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 01/07/2016 đến 30/06/2017	Từ 01/07/2015 đến 30/06/2016
Số dư đầu kỳ	120.567.157.794	129.151.868.730
Mua các công ty con	42.051.732.890	159.671.420.226
Tăng trong kỳ	138.773.910.333	114.980.385.421
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(100.632.923.183)	(272.041.350.781)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(1.495.518.000)	(5.859.420.182)
Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính	-	(5.335.745.620)
Giảm do chênh lệch tỷ giá hoán đổi	(158.685.785)	-
Số dư cuối kỳ	**199.105.674.049**	**120.567.157.794**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/06/2017	*01/07/2016*
Dự án Cụm CBCN Tây Sông Vàm Cỏ	23.512.406.107	23.512.406.107
Các dự án tại Biên Hòa	29.011.541.433	14.293.455.545
Các dự án tại nhà máy Tây Ninh	4.259.142.480	829.342.560
Các dự án tại nhà máy Trị An	5.171.291.015	8.845.623.334
Các dự án tại Thành Long	17.797.167.705	19.611.420.423
Các dự án khác	11.392.312.262	5.985.175.564
Dự án trồng và sản xuất mía đường tại Campuchia	39.682.376.555	39.682.376.555
Chi phí sửa chữa lớn	349.514.462	-
Các dự án tại XNK Biên Hòa	2.394.000.000	-
Các dự án tại TTC Attapeu	43.115.581.946	-
Các dự án tại Ninh Hòa	21.915.488.404	7.807.357.706
Các dự án tại Phan Rang	504.851.680	-
Cộng	**199.105.674.049**	**120.567.157.794**

13. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2017					01/07/2016				
	Số lượng	*% vốn sở hữu*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Số lượng*	*% vốn sở hữu*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
a/ Chứng khoán kinh doanh										
- Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang			2.670.361.261	-	3.107.500.000					
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội			3.994.983.500	-	4.460.000.000					
- Công ty CP Cao Su Phước Hòa			6.351.941.642	-	6.980.000.000					
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam			19.171.625.367	-	19.292.350.000					
Cộng			**32.188.911.770**		**33.839.850.000**					
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn- ngắn hạn			*Giá gốc*							
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Đồng Nai			1.000.000.000							
- Ngân Hàng TMCP SHB- PGD Long Bình Tân- Đồng Nai			87.250.000.000							
- Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN 1 TP HCM			263.000.000.000							
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Nha Trang - CN Khánh Hòa			82.000.000.000							
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam-CN Khánh Hòa			49.000.000.000							
- Ngân hàng TMCP Quân Đội -CN Khánh Hòa			40.000.000.000							
			522.250.000.000							
c/ Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết										
- Công ty Cổ Phần Nghiên Cứu & Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	1.140.000	38,00%	10.962.326.460	-	(*)	1.140.000	38,00%	11.306.092.064	-	(*)
- Công ty Cổ Phần Mía Đường Tây Ninh	12.703.166	43,20%	179.275.844.820	-	(*)	7.789.310	26,49%	84.802.004.255	-	(*)
Cộng			**190.238.171.280**					**96.108.096.319**		
d/ Đầu tư vào đơn vị khác										
- Công ty TNHH MTV Hải Vi	1.500	1,00%	220.000.000	-	(*)					
- Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	-	-	-	-	-	12.234.472	6,59%	181.279.368.734	-	381.715.526.400
- Công ty Cổ Phần Mía Đường Sơn Dương	1.778.355	13,08%	17.360.136.000	-	(*)	1.185.570	13,08%	11.432.286.000	-	(*)
Cộng			**17.580.136.000**	-				**192.711.654.734**	-	
Tổng cộng			**762.257.219.050**	-				**288.819.751.053**	-	

13. Đầu tư tài chính dài hạn (tt)

* *Biến động các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào công ty liên kết trong kỳ như sau:*

	Từ 01/07/2016 đến 30/06/2017	Từ 01/07/2015 đến 30/06/2016
Số dư đầu niên độ	96.108.096.319	7.133.049.000
Mua các công ty con	-	4.200.000.000
Tăng trong kỳ	80.095.852.800	79.450.962.000
Biến động giá trị tài sản thuần thuộc về nhóm Công ty	-	(55.817.629)
Lợi nhuận/(lỗ) được chia từ công ty liên kết	14.034.222.161	5.379.902.948
Số dư cuối niên độ	**190.238.171.280**	**96.108.096.319**

* *Biến động các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác trong kỳ như sau:*

	Từ 01/07/2016 đến 30/06/2017	Từ 01/07/2015 đến 30/06/2016
Số dư đầu niên độ	192.711.654.734	77.704.479.384
Mua các công ty con	-	283.939.586.400
Tăng trong kỳ	6.147.850.000	11.432.286.000
Chuyển sang đầu tư vào các công ty con	-	(10.441.927.350)
Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dài hạn	-	(49.000.000.000)
Thanh lý khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	(181.279.368.734)	(9.000.000.000)
Thanh lý khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty CP Điện Gia Lai	-	(103.358.640.000)
Cổ tức nhận được từ lợi nhuận trước ngày mua của các khoản đầu tư	-	(8.564.129.700)
Số dư cuối niên độ	**17.580.136.000**	**192.711.654.734**

* *Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:*

	Từ 01/07/2016 đến 30/06/2017	Từ 01/07/2015 đến 30/06/2016
Số dư đầu niên độ	-	12.124.335.245
Tăng trong kỳ	-	5.547.723.589
Hoàn nhập trong kỳ	-	(10.922.058.834)
Sử dụng trong kỳ	-	(6.750.000.000)
Số dư cuối niên độ	**-**	**-**

14. Chi phí trả trước

a/ Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2017	*01/07/2016*
Chi phí trả trước cho mùa vụ sản xuất tiếp theo	45.807.669.126	21.047.003.529
Chi phí sửa chữa lớn	2.362.041.576	3.540.076.234
Chi phí sản xuất mía khu vực Suối Ngô	5.833.880.947	-
Nhận chuyển nhượng quyền hợp tác trồng mía tại Campuchia	31.920.000.000	-
Chi phí trả trước - ngắn hạn khác	10.171.203.648	4.035.818.259
Cộng	**96.094.795.297**	**28.622.898.022**

b/ Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	**Công cụ và dụng cụ**	**Tổng cộng**
Tại ngày 01/07/2015	-	**1.873.410.601**	**1.873.410.601**
Mua công ty con niên độ trước	13.012.539.031	8.895.115.174	21.907.654.205
Tăng trong niên độ trước	123.164.684.947	7.739.163.544	130.903.848.491
Phân bổ trong niên độ trước	(1.716.516.079)	(5.148.367.203)	(6.864.883.282)
Tại ngày 30/06/2016	**134.460.707.899**	**13.359.322.116**	**147.820.030.015**

	Chi phí đất trả trước	**Công cụ và dụng cụ**	**Tổng cộng**
Tại ngày 01/07/2016	**134.460.707.899**	**13.359.322.116**	**147.820.030.015**
Mua các công ty con trong niên độ	112.609.523.613	156.004.753.954	268.614.277.567
Tăng trong niên độ	44.939.912.249	14.035.264.370	58.975.176.619
Phân bổ trong niên độ	(8.263.700.021)	(13.492.517.860)	(21.756.217.881)
Điều chỉnh khác	(801.124.809)	801.124.809	-
Chênh lệch tỷ giá do hoán đổi	(412.399.842)	(605.066.034)	(1.017.465.876)
Số dư tại ngày 30/06/2017	**282.532.919.089**	**170.102.881.355**	**452.635.800.444**

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	**30/06/2017**	**01/07/2016**
Chi phí trích trước	5.603.621.099	1.928.703.378
Lợi nhuận chưa thực hiện do loại trừ giao dịch nội bộ	3.962.348.729	2.632.811.532
Cộng	**9.565.969.828**	**4.561.514.910**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	**30/06/2017**	**01/07/2016**
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	3.352.380.800
Khoản đầu tư vào công ty con	112.890.578.285	-
Cộng	**112.890.578.285**	**3.352.380.800**

16. Lợi thế thương mại

Nguyên giá	
Tại ngày 01/07/2016	62.176.075.966
Tăng trong kỳ	707.998.243.434
Giảm từ thanh lý công ty con	(21.813.192.278)
Tại ngày 30/06/2017	**748.361.127.122**
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01/07/2016	16.995.954.960
Tăng trong kỳ	11.265.889.400
Giảm từ thanh lý công ty con	(14.087.686.681)
Tại ngày 30/06/2017	**14.174.157.679**
Giá trị ghi sổ	
Tại ngày 01/07/2016	45.180.121.006
Tại ngày 30/06/2017	**734.186.969.443**

17. Phải trả người bán

a) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/06/2017	01/07/2016
Ngắn hạn	353.803.923.423	375.919.715.308
Cộng	**353.803.923.423**	**375.919.715.308**

b) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng lớn

	30/06/2017	01/07/2016
Công ty Cổ Phần Global Mind Việt nam	49.268.455.262	-
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	87.238.345.587	220.671.267.055
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Gia Lai	64.816.229.600	53.200.900.000
Các khách hàng khác	152.480.892.974	102.047.548.253
Cộng	**353.803.923.423**	**375.919.715.308**

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2017	01/07/2016
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	87.359.345.587	220.671.267.055
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	64.695.229.600	-
Công ty Cổ Phần Global Mind Việt nam	51.753.344.282	2.472.649.840
Công ty TNHH Hải Vi	12.240.475.675	13.569.967.663
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	10.733.971.904	2.469.160.491
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	2.382.064.800	1.703.896.800
Công ty CP Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	101.617.320	-
Công ty CP Mía Đường Tây Ninh	75.240.000	10.000.000
Cộng	**229.341.289.168**	**240.896.941.849**

18. Người mua trả tiền trước

Tại ngày 30/06/2017 người mua trả tiền trước la2 228.980.589.064 đồng, trong đó khoản người mua trả tiền trước từ các bên liên quan như sau:

	30/06/2017	01/07/2016
Trả trước từ các bên liên quan	**134.935.294.537**	**5.094.419.859**

19. Thuế phải thu và phải nộp Ngân sách Nhà nước

a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2017	01/07/2016
Thuế giá trị gia tăng	1.546.785.904	1.755.497.642
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.219.287.356	12.291.140.705
Thuế thu nhập cá nhân	994.715.906	130.549.822
Thuế tài nguyên	1.514.640	4.331.220
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	236.590.545	-
Phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	8.415.042	953.092
Cộng	**51.007.309.393**	**14.182.472.481**

b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2017	01/07/2016
Các khoản thuế đã nộp cho Nhà nước sẽ được hoàn lại		
Các loại thuế khác	2.077.079.624	1.295.980.948
Cộng	**2.077.079.624**	**1.295.980.948**

20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Từ 01/07/2016 đến 30/06/2017	Từ 01/07/2015 đến 30/06/2016
Số dư đầu kỳ	33.705.618.044	5.995.875.091
Mua công ty con	-	9.254.700.719
Trích lập trong kỳ	41.446.499.001	48.026.813.352
Phân loại lại từ kinh phí hoạt động của Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc và Ban Kiểm soát	3.917.392.948	-
Thanh lý công ty con	(5.118.100)	-
Sử dụng trong kỳ	(29.117.669.710)	(29.571.771.118)
Số dư cuối kỳ	**49.946.722.183**	**33.705.618.044**

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2017	*01/07/2016*
Chi phí vận chuyển	3.425.635.590	1.224.310.226
Chi phí hoa hồng, hỗ trợ bán hàng	17.828.784.518	6.443.055.152
Chi phí lãi vay phải trả	73.633.802.558	7.778.194.519
Chi phí hỗ trợ nông dân trồng mía	31.210.566.854	18.810.928.781
Chi phí phải trả khác	14.718.294.911	9.057.179.083
Cộng	**140.817.084.431**	**43.313.667.761**

22. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	30/06/2017	*01/07/2016*
Phải trả Brightway Group Co, Ltd	33.172.706.250	33.172.706.250
Khen thưởng cho HĐQT, BKS, Ban TGĐ	-	3.917.392.948
Kinh phí hoạt động của HĐQT và BKS	-	6.450.175.000
Cổ tức phải trả	4.601.704.300	4.630.795.700
Chi phí lương và công tác phí cho hệ thống phân phối	2.638.086.000	2.112.986.157
Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển ký quỹ của nông dân	1.543.971.001	326.439.185
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	2.060.554.267	1.395.961.625
Tiền ứng vốn - Sở Tài Chính Khánh Hòa	-	20.000.000.000
Phải trả tiền mía khách hàng	8.276.407.358	5.988.942.248
Phải trả lãi cho khách hàng	58.530.696.887	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.403.008.066	5.928.242.396
Cộng	**128.227.134.129**	**83.923.641.509**

23. Vay và nợ thuê tài chính

	01/07/2016		Tăng do mua	*Lũy kế phát sinh*		*30/06/2017*	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	công ty con	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn							
Vay ngắn hạn (*)	2.330.822.426.279	2.330.822.426.279	931.651.080.350	7.898.619.042.469	(6.477.804.458.379)	4.683.288.090.719	4.683.288.090.719
Vay dài hạn đến hạn trả	81.380.719.333	81.380.719.333	59.397.840.000	109.577.202.810	(119.538.287.937)	130.817.474.206	130.817.474.206
Trái phiếu thường đến hạn trả	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	(100.000.000.000)	100.000.000.000	100.000.000.000
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả	12.481.232.654	12.481.232.654	-	24.403.034.971	(16.662.501.614)	20.221.766.011	20.221.766.011
Cộng	**2.524.684.378.266**	**2.524.684.378.266**	**991.048.920.350**	**8.132.599.280.250**	**(6.714.005.247.930)**	**4.934.327.330.936**	**4.934.327.330.936**

***23* Vay và nợ thuê tài chính (tt)**

(*) *Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn:*

	30/06/2017	*01/07/2016*
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - CN Tp.HCM	137.445.082.297	160.834.936.032
- Ngân hàng SINOPAC- CN HCM	44.000.000.000	-
- Ngân hàng TNHH CTBC - CN TP.HCM	-	32.618.212.959
- Ngân hàng HSBC - CN TP.HCM	88.671.028.762	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN TP.HCM	100.000.000.000	-
- Ngân hàng Malayan Banking Berhard - CN Tp.HCM	99.513.903.478	99.644.835.534
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tp.HCM	148.206.293.547	141.184.013.449
- Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh TP. HCM	89.899.120.699	1.051.148.343
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi Nhánh Biên Hòa	59.520.350.785	51.596.232.568
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	700.446.812.616	644.946.400.045
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đồng Nai	69.435.582.229	99.448.669.652
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp.HCM	967.150.796.038	279.698.206.982
- Ngân hàng FAR EAST NATIONAL - CN HCM	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Đồng Nai	48.193.169.101	-
Ngân hàng Mizuho - CN Hà Nội	181.095.195.233	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương- CN Nha Trang	199.968.545.800	168.791.285.322
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển - CN Khánh Hòa	283.121.308.425	231.212.205.884
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	135.751.875.060	42.924.581.254
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Khánh Hòa	59.876.743.129	119.917.376.019
- Ngân hàng TMCP Phương Đông-CN Dăklăk (2)	99.544.925.000	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Nha Trang	39.337.055.260	36.439.306.036
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) CN Tp.HCM	67.313.821.804	110.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- CN Khánh Hòa	-	20.000.000.000
- Ngân hàng TNHH CTBC - CN TP.HCM	-	32.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Khánh Hòa	33.052.320.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển - CN Ninh Thuận	68.889.677.700	57.715.016.200
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Ninh Thuận	12.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông-CN Dăklăk (3)	20.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	713.570.000.000	-
- Công ty CP mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	3.000.000.000	-
- Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - CN Attapeu	214.284.483.756	-
Cộng	**4.683.288.090.719**	**2.330.822.426.279**

23. Vay và nợ thuê tài chính (tt)

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	*30/06/2017*	*01/07/2016*
Vay dài hạn *(i)*	797.558.591.374	282.217.411.305
Trái phiếu dài hạn *(ii)*	1.027.412.533.329	500.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn *(iii)*	57.724.450.122	47.557.863.293
Hoàn trả trong vòng mười hai tháng	(251.039.240.217)	(193.861.951.987)
Hoàn trả sau mười hai tháng	**1.631.656.334.608**	**635.913.322.611**

i) Chi tiết số dư vay dài hạn như sau:	*30/06/2017*	*01/07/2016*
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đồng Nai	-	11.038.521.968
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Daklak	90.952.853.942	94.519.689.322
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	13.437.170.928	18.278.629.010
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	5.230.027.400	7.242.998.200
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN1 Tp.HCM	11.325.300.000	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông-CN Dăklăk	51.408.000.000	45.900.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	46.688.693.921	84.039.649.081
- Ngân hàng BIDV - CN Ninh Thuận	11.547.619.551	18.169.205.124
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Thuận	1.028.718.600	3.028.718.600
- Ngân hàng TMCP BIDV- CN Bình Định	565.940.207.032	-
Cộng	797.558.591.374	282.217.411.305
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(151.039.240.217)	(81.380.719.333)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**646.519.351.157**	**200.836.691.972**

ii) Trái phiếu dài hạn	*30/06/2017*	*01/07/2016*
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đồng Nai	397.023.333.329	500.000.000.000
- Ngân hàng TMCP BIDV- CN Bình Định	630.389.200.000	-
- Trái phiếu đáo hạn trong vòng 12 tháng	(100.000.000.000)	(100.000.000.000)
- Trái phiếu đáo hạn sau 12 tháng	**927.412.533.329**	**400.000.000.000**

iii) Nợ thuê tài chính dài hạn:	*30/06/2017*	*01/07/2016*
- Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng Á Châu	28.046.759.216	36.418.926.144
- Công ty cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam (VILC)	24.762.899.295	11.138.937.149
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam	4.914.791.611	-
Cộng	**57.724.450.122**	**47.557.863.293**

24. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng nguồn vốn chủ sở hữu
Tại ngày 01/7/2015	**629.949.180.000**	**39.817.240.000**	-	**144.497.938.660**	-	-	**99.427.217.215**	**913.691.575.875**
Tăng vốn trong năm trước	665.162.800.000	421.895.460.000	336.806.622	-	-	-	-	**1.087.395.066.622**
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	371.875.300	247.928.487.392	**248.300.362.692**
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(61.671.999.000)	**(61.671.999.000)**
Trích lập quỹ ĐTPT năm trước	-	-	-	20.449.042.234	-	-	(20.449.042.234)	-
Trích lập quỹ khen thưởng - phúc lợi năm trước		-	-	-	-	-	(48.026.813.352)	**(48.026.813.352)**
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua		-	-	-	-	8.208.567.130	-	**8.208.567.130**
Biến động do đầu tư vào công ty con của NHS		-	-	-	-	(208.331.406)	(408.518.594)	**(616.850.000)**
Biến động tài sản thuần được chia trong công ty liên kết		-	-	-	-	-	(55.817.629)	**(55.817.629)**
Thưởng cho Ban lãnh đạo	-	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	**(1.000.000.000)**
Phân bổ vào Kinh phí hoạt động của HĐQT & BKS		-	-	-	-	-	(6.000.000.000)	**(6.000.000.000)**
Tại ngày 01/07/2016	**1.295.111.980.000**	**461.712.700.000**	**336.806.622**	**164.946.980.894**	-	**8.372.111.024**	**209.743.513.798**	**2.140.224.092.338**
Lợi nhuận trong kỳ						(13.954.330.580)	303.126.852.456	**289.172.521.876**
Tăng trong kỳ	1.683.632.510.000	(388.520.530.000)	(850.339.935)					**1.294.261.640.065**
Chia cổ tức kỳ này							(444.733.200)	**(444.733.200)**
Trích lập quỹ ĐTPT kỳ này				45.190.452.544			(45.190.452.544)	-
Trích lập quỹ khen thưởng - phúc lợi							(40.637.327.510)	**(40.637.327.510)**
Trích lập quỹ khác thuộc vốn CSH					13.000.000.000		(13.000.000.000)	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua						60.001.171.044		**60.001.171.044**
Biến động do đầu tư vào công ty con của NHS						(907.292.027)	(1.407.702.615)	**(2.314.994.642)**
Tăng do điều chỉnh hạch toán từ kinh phí hoạt động của HĐQT & BKS					6.450.175.000		-	**6.450.175.000**
Sử dụng quỹ kỳ này		(332.887.000)			(1.193.000.000)			**(1.525.887.000)**
Điều chỉnh khác kỳ này		(12.165.550.000)			12.165.550.000			-
Tại ngày 30/06/2017	**2.978.744.490.000**	**60.693.733.000**	**(513.533.313)**	**210.137.433.438**	**30.422.725.000**	**53.511.659.461**	**412.190.150.385**	**3.745.186.657.971**

24. Vốn chủ sở hữu (tt)

b) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/07/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**297.874.449**	***129.511.198***
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**297.874.449**	***129.511.198***
+ Cổ phiếu phổ thông	*297.874.449*	*129.511.198*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**297.874.449**	**129.511.198**
+ Cổ phiếu phổ thông	*297.874.449*	*129.511.198*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000đ/cổ phiếu.

25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/06/2017	01/07/2016
a) Tài sản nhận giữ hộ		
Hàng hóa nhận giữ hộ	155.171.502.014	12.380.131.533
b) Nợ khó đòi đã xử lý	10.923.558.442	11.137.810.482
Khách hàng nông dân trồng mía	8.460.572.018	8.674.824.058
Khách hàng khác	2.462.986.424	2.462.986.424
c) Ngoại tệ các loại		
Ngoại tệ (USD)	16.300	610.980
Ngoại tệ (EUR)	250	250

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. *Tổng doanh thu thuần*

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
a) Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng	1.354.712.264.733	1.131.362.477.781
Doanh thu cung cấp dịch vụ	127.340.735.262	2.461.219.267
Bán điện	29.583.260.215,00	13.854.507.908
Cộng	**1.511.636.260.210**	**1.147.678.204.956**
b) Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu bán hàng	14.810.932.563	7.744.265.718
Giảm giá hàng bán	136.677.223	329.248.360
Hàng bán bị trả lại	126.294.156	1.422.465.200
Cộng	**15.073.903.942**	9.495.979.278
c) Doanh thu thuần	***1.496.562.356.268***	***1.138.182.225.678***

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
Giá vốn bán hàng	1.189.507.775.825	939.321.847.589
Giá vốn cung cấp dịch vụ	122.707.632.175	1.298.422.843
Giá vốn điện đã bán	21.081.407.524	14.739.241.314
Cộng	**1.333.296.815.524**	**955.359.511.746**

3. Doanh thu tài chính

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.259.116.006	1.722.183.337
Lãi từ trả trước cho nông dân trồng mía	3.569.569.258	3.466.017.630
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.000.000.000	-
Lãi từ trả trước cho cho người bán và cho các đơn vị khác vay	26.642.865.256	14.520.534.086
Lãi từ tiền thanh toán chậm của khách hàng	1.646.417.416	174.910.560
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	630.744.907	191.305.218
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	17.487.896.844	-
Doanh thu tài chính khác	2.200.364.068	-
Cộng	**124.436.973.755**	**20.074.950.831**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
Chi phí lãi vay	70.355.686.106	43.876.479.019
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	1.928.640.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	555.150.345	110.548.888
Chi phí tài chính khác	6.883.057.173	2.891.789.853
Cộng	**77.793.893.624**	**48.807.457.760**

5. Thu nhập khác

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
Lãi do thanh lý tài sản cố định	-	361.430.859
Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	-	52.200.000
Bồi thường từ các đơn vị khác	45.455.370	160.809.482
Các khoản thu nhập khác	(4.196.808.493)	656.750.015
Cộng	**(4.151.353.123)**	**1.231.190.356**

6. Chi phí khác

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
Các khoản bị phạt	13.000.000	37.376.116
Các khoản khác	(1.847.795.815)	802.753.280
Cộng	**(1.834.795.815)**	**840.129.396**

7. Chi phí bán hàng

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
Chi phí nhân viên	13.772.417.775	11.784.389.143
Chi phí vật liệu bao bì	611.207.467	11.559.217
Chi phí dụng cụ đồ dùng	384.806.898	72.579.849
Chi phí khấu hao TSCĐ	553.105.362	560.872.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.789.822.455	14.396.911.736
Chi phí bằng tiền khác	7.544.230.991	3.464.516.553
Cộng	**41.655.590.948**	**30.290.829.417**

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
Chi phí nhân viên quản lý	34.537.534.505	24.370.712.443
Chi phí vật liệu quản lý	605.560.703	330.381.059
Chi phí đồ dùng văn phòng	618.631.238	704.491.930
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.883.414.531	2.873.345.468
Thuế, phí & lệ phí	456.757.069	256.682.688
Chi phí dự phòng	1.438.921.485	1.561.499.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.956.657.311	4.348.423.936
Chi phí bằng tiền khác	12.614.385.301	8.152.601.690
Lợi thế thương mại	6.862.646.701	2.171.001.881
Cộng	**67.974.508.844**	**44.769.140.755**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/07/2016 đến 30/06/2017	Từ 01/07/2015 đến 30/06/2016
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	55.534.389.544	50.399.875.723
Dự phòng thừa trong những năm trước	(909.964.148)	(1.112.240.670)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**54.624.425.396**	**49.287.635.053**

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/07/2016 đến 30/06/2017	Từ 01/07/2015 đến 30/06/2016
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(8.411.264.925)	(1.500.773.873)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.410.259.359	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.410.761.698	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	**(2.590.243.868)**	**(1.500.773.873)**
Tổng cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**52.034.181.528**	**47.786.861.180**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
(i) Lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ		
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ trong kỳ	100.106.438.161	80.899.599.469
Tạm trích quỹ khen thưởng - phúc lợi trong kỳ	(19.919.124.446)	(28.156.776.303)
Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông	80.187.313.715	52.742.823.166
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	251.620.809	152.471.210
- Cổ phiếu phổ thông đã lưu hành đầu kỳ	*129.511.198*	*123.343.998*
- Ảnh hưởng của số cổ phiếu ESOP vào ngày 17/06/2016	-	*948.800*
- Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành thêm 1:1 vào ngày 26/04/2017.	*93.931.199*	-
- Ảnh hưởng của số cổ phiếu thưởng 30% vào ngày 26/04/2017.	*28.178.412*	*28.178.412*
Lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ (EPS)	**319**	**346**

	Từ 01/07/2016 đến 30/06/2017	Từ 01/07/2015 đến 30/06/2016
(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu - lũy kế		
* Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ lũy kế	303.126.852.456	247.928.487.392
Tạm trích quỹ khen thưởng - phúc lợi lũy kế niên độ	(41.375.815.518)	(36.102.261.239)
Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông	261.751.036.938	211.826.226.153
* Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	159.954.964	110.252.141
- Cổ phiếu phổ thông đã lưu hành đầu kỳ	*129.511.198*	*62.994.918*
- Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông đã phát hành để mua công ty con	-	*40.012.267*
- Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông đã phát hành bằng tiền mặt trong niên độ	*23.418.463*	*219.653*
- Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông đã phát hành bằng cổ phiếu thưởng trong niên độ	*7.025.303*	*7.025.303*
Lãi cơ bản trên cổ phiếu lũy kế (EPS)	**1.636**	**1.921**

VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

+ Đường sản xuất + Điện + Dịch vụ + Khác

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 Đơn vị tính: 1.000 đồng

Nội dung	Đường	Điện	Dịch vụ	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	**1.918.687.368**	**29.583.260,2**	**10.042.478,4**	**115.491.505**	**(577.242.255)**	**1.496.562.356**
Từ khách hàng bên ngoài	1.341.588.819	29.583.260,2	9.898.772,5	115.491.505		1.496.562.356
Giữa các bộ phận	577.098.550		143.706,0	-	(577.242.255)	-
Tổng cộng	**1.918.687.368**	**29.583.260,2**	**10.042.478,4**	**115.491.505**	**(577.242.255)**	**1.496.562.356**
Chi phí theo bộ phận						
Chi phí phân bổ trực tiếp	1.751.155.726	21.081.407,5	8.876.347,3	116.435.392	(564.252.057)	**1.333.296.816**
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	**167.531.642**	**8.501.852,7**	**1.166.131,1**	**(943.887)**	**(12.990.198)**	**163.265.541**
Phân bổ chi phí gián tiếp	101.650.445	-	-	1.117.008	6.862.647	109.630.100
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (chưa bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)	**65.881.197**	**8.501.852,7**	**1.166.131,1**	**(2.060.895)**	**(19.852.845)**	**53.635.441**
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)	**65.881.197**	**8.501.852,7**	**1.166.131,1**	**(2.060.895)**	**(19.852.845)**	**53.635.441**
Thu nhập tài chính	-		-	199.774.560	(75.337.586)	124.436.974
Chi phí tài chính	-		-	82.545.402	(4.751.508)	77.793.894
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết				-	675.938	675.938
Thu nhập/(chi phí) khác	-		-	(2.316.557)	-	(2.316.557)
Lợi nhuận trước thuế	-		-	-	-	**98.637.902**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-		-	-	-	15.582.896
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						(2.623.581)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nhiệp						**85.678.587**

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

1 Các bên liên quan gồm có:

Cổ đông:
Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công
Công ty Cổ Phần Global mind Việt Nam

Công ty liên kết:
Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công
Công ty CP Mía Đường Tây Ninh

Công ty liên quan khác:
Cty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai
Công ty Cổ Phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín
Công ty TNHH Hải Vi
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre
Công ty CP Mía Đường Nước Trong
Cty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

2. Các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch (chưa bao gồm thuế GTGT) trong kỳ như sau:

Nội dung	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
*** Giao dịch các bên liên quan là cổ đông**		
1 Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	35.499.607.845	82.043.018.664
Mua hàng hóa, dịch vụ	88.278.679.085	43.532.661.102
Doanh thu tài chính	14.678.424.760	3.916.534.028
Chi phí tài chính	18.937.324.583	492.321.417
Cho vay	-	11.900.000.000
Đi vay	2.300.000.000	-
2 Công ty Cổ Phần Global mind Việt Nam		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	260.931.676	82.488.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	57.618.943.400	10.271.937.600
Doanh thu tài chính	1.136.917.989	2.022.565.162
Chi phí tài chính	910.000.000	-
*** Giao dịch các bên liên quan là công ty liên kết**		
1 Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	22.253.096	3.880.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.489.793.800	682.365.000
2 Công ty CP Mía Đường Tây Ninh		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	19.352.381	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	176.580.000	-

Nội dung	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
* **Giao dịch các bên liên quan là công ty liên quan khác**		
1 Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	108.778.147.150	12.000.001
Mua hàng hóa, dịch vụ	104.665.988.093	295.142.857
Thu nhập bán TSCĐ	-	1.000.000.000
Chi phí tài chính	685.216.875	
2 Công ty Cổ Phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	260.663.124	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	77.462.000.000	-
Doanh thu tài chính	8.060.750.646	-
3 Công ty TNHH Hải Vi		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	5.626.778.258	392.535.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	5.138.716.313	587.412.000
4 Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	3.071.123.913	3.367.171.711
Mua hàng hóa, dịch vụ	5.580.930.545	2.707.236.332
Doanh thu tài chính	1.016.430.555	6.202.083.338
5 Công ty CP Mía Đường Nước Trong		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	291.341.987	60.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	69.721.363	
Thu nhập bán TSCĐ	-	645.000.000
Doanh thu tài chính	95.861.111	
6 Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	69.074.891.277	271.915.994.120
Mua hàng hóa, dịch vụ	81.111.815.850	44.224.507.951
Chi phí tài chính	60.666.667	-

IX.CÁC SỰ KIỆN VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG KHÁC

1. *Kết quả kinh doanh giai đoạn 01/04/2017-30/06/2017 so với giai đoạn 01/04/2016-30/06/2016:*

Chỉ tiêu	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Chênh lệch	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (3)	(5) = (4)/(3)
Tổng lợi nhuận trước thuế	98.637.901.699	84.807.689.243	13.830.212.456	16,31%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	85.678.587.237	81.199.953.115	4.478.634.122	5,52%

2. *Các nguyên nhân ảnh hưởng chính đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giai đoạn 01/04/2017-30/06/2017 tăng 5,52% so với giai đoạn 01/04/2016-30/06/2016:*

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 19,56 tỷ đồng, tỷ lệ giảm 10,7 % so với cùng kỳ niên độ trước.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 104,36 tỷ đồng, tương đương tăng 519,86%, nguyên nhân chính là do thanh lý khoản đầu tư vào cổ phiếu SBT.

- Chi phí tài chính kỳ này tăng 28,99 tỷ đồng tương đương tăng 59,39% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, chi phí lãi vay tăng 26,48 tỷ đồng, tương đương tăng 60,35%.

- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết giảm 4,71 tỷ đồng, tương đương giảm 87,45% so với cùng kỳ niên độ trước.

- Chi phí bán hàng tăng so với cùng kỳ niên độ trước 37,52%, nguyên nhân chính là do công ty mở rộng hệ thống phân phối trên toàn quốc.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này tăng 51,83% so với cùng kỳ niên độ trước.

Ngày 29 tháng 7 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đỗ Thị Thủy Tiên	*Ngô Thị Thanh Hằng*	*Trần Quốc Thắc*